Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 05.11.2020 10:11:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 45 /2020/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 -- 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 303/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 10 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1 và Điều 2 Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh:

1. Đoạn đầu tiên Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 1. Tỉnh quản lý**

Kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là 6.854,753 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.543,299 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 4.279,954 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - xổ số kiến thiết: 138,6 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 230 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 168 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 6.496,389 tỷ đồng;
- Thanh toán khối lượng: 190,364 tỷ đồng.

2. Khoản 1, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 3.457,842 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 2.657,74 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng): 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 77,202 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018 và năm 2019: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - Xổ số kiến thiết: 35 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 175 tỷ đồng) đầu tư 36 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 545,416 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.912,426 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.647,238 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 14 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.265,188 tỷ đồng."

3. Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 305,458 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 86,918 tỷ đồng) đầu tư 28 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 276,998 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 238,048 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 38,95 tỷ đồng".

4. Khoản 7, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 275,424 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 37,224 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,2 tỷ đồng) đầu tư 34 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,93 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 32 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 192,494 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 119,364 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 10 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 73,13 tỷ đồng".

5. Khoản 8, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"8. Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 580,371 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 442,305 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 83,066 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 55 tỷ đồng) đầu tư 34 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 85,17 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 495,201 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 250,99 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 244,211 tỷ đồng."

6. Khoản 9, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"9. Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 384,922 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 250,782 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 122,140 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - Xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng) đầu tư 64 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,455 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 59 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 249,467 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 57 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 224,157 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 25,31 tỷ đồng."

(Phụ lục I sửa đổi, bổ sung kèm theo)

7. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thị xã, thành phố**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 4.437,87 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.308,227 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.999,643 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018 và năm 2019: 30 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 100 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thị xã, thành phố đầu tư:

1. Nông thôn mới: 1.978,988 tỷ đồng.

2. Phát triển thành phố, thị xã: 976,008 tỷ đồng.

3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 115,721 tỷ đồng.

4. Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020: 98,238 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ khác: 1.268,915 tỷ đồng."

(Phụ lục II sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 2. Bãi bỏ Bảng "Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 -2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh" kèm theo Quyết định 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2020.

2. Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Lưu: VT.VP Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2020 1. KH ĐTC Trung hạn)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020										GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:									
			NSTT (BAO GỒM NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU)	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 LÀ 42,194 TỶ ĐỒNG VÀ 2018 LÀ 102,403 TỶ ĐỒNG)	NGUỒN THU HỒI TỪ CÔNG TY TNHH MTV XSKT TÂY NINH (NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG)	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018 (150 TỶ ĐỒNG) VÀ NĂM 2019 (30 TỶ ĐỒNG)	NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 - XSKT	NGUỒN CÂN ĐỐI NGUỒN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CUỐI NĂM 2019 (NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN CÂN ĐỐI NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 142.264.983.200 ĐỒNG VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN DỰ PHÒNG NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 87.735.016.800 ĐỒNG)	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
	TỔNG	**11.438.923**	**2.851.526**	**7.279.597**	**155.900**	**150.000**	**180.000**	**307.000**	**138.600**	**230.000**	**146.300**	
I	**TỈNH QUẢN LÝ**	**6.854.753**	**1.543.299**	**4.279.954**	**155.900**	**150.000**	**150.000**	**207.000**	**138.600**	**230.000**		**Phụ lục I**
A	**Chuẩn bị đầu tư**	**168.000**	**80.000**	**88.000**								
B	**Thực hiện đầu tư**	**6.496.389**	**1.374.479**	**4.090.410**	**155.900**	**150.000**	**150.000**	**207.000**	**138.600**	**230.000**		**6.496.389**
1	Giao thông	3.457.842		2.657.740	155.900	77.202	150.000	207.000	35.000	175.000		3.457.842
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	606.640	202.242	240.000		72.798			91.600			606.640
3	Y tế	668.480	105.726	562.754								668.480
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	305.458	218.540	86.918								305.458
5	Khoa học và công nghệ	147.700	106.660	41.040								147.700

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020										GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:									
			NSTT (BAO GỒM NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU)	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 LÀ 42,194 TỶ ĐỒNG VÀ 2018 LÀ 102,403 TỶ ĐỒNG)	NGUỒN THU HỒI TỪ CÔNG TY TNHH MTV XSKT TÂY NINH (NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG)	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018 (150 TỶ ĐỒNG) VÀ NĂM 2019 (30 TỶ ĐỒNG)	NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 - XSKT	NGUỒN CÂN ĐỐI NGUỒN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CUỐI NĂM 2019 (NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN CÂN ĐỐI NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 142.264.983.200 ĐỒNG VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN DỰ PHÒNG NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 87.735.016.800 ĐỒNG)	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	69.552	11.000	58.552								69.552
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	275.424	37.224	238.200								275.424
8	An ninh quốc phòng	580.371	442.305	83.066						55.000		580.371
9	Trụ sở cơ quan, khác	384.922	250.782	122.140					12.000			384.922
C	**Thanh toán KL**	**190.364**	**88.820**	**101.544**								190.364
II	**HUYỆN QUẢN LÝ**	**4.437.870**	**1.308.227**	**2.999.643**			**30.000**	**100.000**				**Phụ lục II**
1	Xây dựng nông thôn mới	1.978.988		1.878.988				100.000				
2	Phát triển thành phố, thị xã	976.008	500.000	476.008								
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	115.721		115.721								
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.238		98.238								
5	Hỗ trợ khác	1.268.915	808.227	430.688			30.000					
III	**NGUỒN BỘI CHI NSĐP**	**146.300**									**146.300**	**Phụ lục III**

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					**18.521.138**	**14.481.722**	**1.244.077**	**965.391**	**1.166.363**	**956.691**	**9.705.715**	**6.858.343**	**263.470**	**-267.060**	**9.767.125**	**6.854.753**	
B	**Thực hiện dự án**					**18.521.138**	**14.481.722**	**1.244.077**	**965.391**	**1.166.363**	**956.691**	**9.348.895**	**6.501.523**	**261.926**	**-267.060**	**9.408.761**	**6.496.389**	
1	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**10.073.707**	**8.275.512**	**531.389**	**285.724**	**462.375**	**285.724**	**5.035.382**	**3.446.712**	**253.500**	**-242.370**	**5.046.512**	**3.457.842**	
1.1.1	***- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***																	
1.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***7.650.340***	***7.032.185***					***3.315.296***	***2.901.296***	***253.500***	***-242.370***	***3.326.426***	***2.912.426***	
1.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***2.282.564***	***1.953.291***	***3.000***	***3.000***	***3.000***	***3.000***	***2.089.238***	***1.847.238***	***0***	***-200.000***	***1.889.238***	***1.647.238***	
1.2.1.10	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	1.167.935					1.167.900	1.167.900		-200.000	967.900	967.900	
1.2.2	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					***5.367.776***	***5.078.894***	-	-	-	-	***1.226.058***	***1.054.058***	***253.500***	**-42.370**	***1.437.188***	***1.265.188***	
1.2.2.2	Đường Đất Sét - Bến Củi	DMC	13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmđ = 15m, bnđ = 16m; đoạn 2: 6,987km, bmđ = 11m, bnđ = 12m	2018-2022	2466/QĐ-UBND 14/11/2019	517.902	517.902					280.000	280.000	35.000		315.000	315.000	Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn cân đối NS tỉnh năm 2019 là 42.264.983.200 đồng và nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019 là 7.735.016.800 đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
1.2.2.3	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DUL, L=452,33m	2018-2021	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215	399.215					200.000	200.000	20.000		220.000	220.000	
1.2.2.5	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmđ = 14m, bnđ = 40m	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.453	199.453					62.400	62.400	40.000		102.400	102.400	
1.2.2.6	Đường ĐT.781 đoạn từ Phước Tân - Châu Thành thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu	Châu Thành	14,551km BTN, bmđ = 9m, bnđ =11m	2019-2021	2368/QĐ-UBND 31/10/2019	138.000	85.000					39.955	39.955	20.000		59.955	59.955	
1.2.2.8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.787B (đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789)	Trảng Bàng	15km	2019-2023	2361/QĐ-UBND 31/10/2019	971.955	971.955					30.400	30.400		-28.500	1.900	1.900	
1.2.2.11	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmđ=7m; bnđ=12m	2019-2023	734/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	699.345	699.345					295.000	295.000	128.500		423.500	423.500	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA (nguồn tăng thu NS tỉnh 2019 là 35 tỷ đồng; nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 là 100 tỷ đồng)
1.2.2.13	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Dương Minh Châu	5.769,97m BTN, bmđ = 7m, bnđ = 9m	2020-2021	1401/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	48.229	48.229					15.000	15.000	10.000		25.000	25.000	
1.2.2.15	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Địa Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Bến Cầu		2019-2021	1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.953	14.953					14.000	14.000		-3.870	10.130	10.130	
1.2.2.16	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu	Bồi thường: 231,04 ha	2020-2024	46/NQ-HĐND 06/12/2019	987.314	987.314					10.000	10.000		-10.000	-	-	Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019)
4	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**					**596.695**	**530.695**	**68.340**	**68.340**	**68.340**	**68.340**	**363.358**	**302.158**	**3.300**	**0**	**366.658**	**305.458**	
4.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***456.099***	***390.099***					***334.898***	***273.698***	***3.300***	***0***	***338.198***	***276.998***	
4.2.2	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					***109.144***	***91.144***	-	-	-	-	***53.650***	***35.650***	***3.300***	***0***	***56.950***	***38.950***	
4.2.2.5	Trường mẫu giáo Trường Hòa	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		22.867	22.867					14.650	14.650	3.300		17.950	17.950	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP											
7	LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					713.659	459.981	7.445	7.445	7.445	7.445	294.144	275.144	280	0	294.424	275.424	
7.2	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*					*615.493*	*370.052*	-	-	-	-	*211.214*	*192.214*	*280*	*0*	*211.494*	*192.494*	
7.2.2	*Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020*					*257.842*	*168.580*	-	-	-	-	*72.850*	*72.850*	*280*	*0*	*73.130*	*73.130*	
7.2.2.7	Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu	Bến Cầu		2019-2021		10.000	5.000					5.000	5.000	280		5.280	5.280	
8	AN NINH QUỐC PHÒNG					1.141.504	768.425	28.000	28.000	28.000	28.000	751.460	590.525	4.846	-15.000	756.306	580.371	
8.1.1	*- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020*											-	-			-	-	
8.2	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*					*983.575*	*683.453*	-	-	-	-	*651.290*	*505.355*	*4.846*	*-15.000*	*656.136*	*495.201*	
8.2.2	*Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020*					*571.639*	*386.624*	-	-	-	-	*314.065*	*254.365*	*4.846*	-15.000	*318.911*	*244.211*	
8.2.2.5	Đồn BP Suối Lam	Xã Suối Ngô,Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	2738/QĐ-UBND ngày 12/11/2018; 124/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2019	30.000	30.000					20.400	20.400	4.846		25.246	25.246	Nguồn HTCK
8.2.2.7	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Châu Thành	13,535km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2019-2023	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000					80.000	70.000		-15.000	80.000	55.000	Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019)
9	TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHÁC					1.575.323	813.450	104.400	104.400	104.400	104.400	807.348	394.612	-	-9.690	797.658	384.922	
9.2	*Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*					*1.388.257*	*566.998*	-	-	-	-	*671.893*	*259.157*	-	*-9.690*	*662.203*	*249.467*	
9.2.2	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*					*449.959*	*192.028*					*35.000*	*35.000*	*0*	*-9.690*	*25.310*	*25.310*	
9.2.2.3	Lập quy hoạch tỉnh	toàn tỉnh		2019-2022		59.600	59.600					10.000	10.000		-9.690	310	310	
C	Thanh toán KLTH											188.820	188.820	1.544		190.364	190.364	

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ					**3.708.167**	**3.681.658**	**4.460.784**	**4.434.280**	**34.011**	**-30.421**	**4.464.374**	**4.437.870**	
A	**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**							**1.997.685**	**1.997.685**	**-**	**-18.697**	**1.978.988**	**1.978.988**	
2	Hòa Thành							206.541	206.541		-13.778	192.763	192.763	
9	Tân Châu							250.995	250.995		-4.919	246.076	246.076	
B	**PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**					**1.451.834**	**1.538.870**	**976.596**	**974.596**	**7.356**	**-5.944**	**978.008**	**976.008**	
1	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**					**319.637**	**452.465**	**289.776**	**287.776**	**966**	**-4.594**	**286.148**	**284.148**	
1.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***319.637***	***445.521***	***288.276***	***286.276***	***966***	***-4.594***	***284.648***	***282.648***	
1.2.2	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020***					***133.666***	***125.884***	***105.640***	***103.640***	***966***	***-4.594***	***102.012***	***100.012***	
1.2.2.1	Hệ thống thoát nước cuối hẻm 77 đường CMT8, TPTN	Hiệp Ninh	Cống thoát nước	2020-2021		12.998	11.816	8.700	8.700		-1.150	7.550	7.550	
1.2.2.2	Xây dựng mới Cầu Suối Đùn	Ninh Sơn	18,6m BTCT dự ứng lực	2020-2021		4.743	4.517	3.900	3.900		-269	3.631	3.631	
1.2.2.4	Hẻm 41, Đường số 57, đường Điện Biên Phủ, KP. Ninh Thọ, Ninh Sơn	Ninh Sơn	987,65m Láng nhựa	2020-2021		3.972	3.696	3.350	3.350	112		3.462	3.462	
1.2.2.6	Đường số 44A Điện Biên Phủ và đoạn cuối đường số 5 Bời Lời , Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	286,44m Láng nhựa	2020-2021		1.489	1.389	1.250	1.250		-15	1.235	1.235	
1.2.2.7	Hẻm số 02 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	432,89m Láng nhựa	2020-2021		2.101	2.101	1.650	1.650		-48	1.602	1.602	
1.2.2.8	Hẻm số 03 đường Huỳnh Văn Thanh, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1.131,90m Láng nhựa	2020-2021		5.762	5.377	4.690	4.690		-129	4.561	4.561	
1.2.2.9	Hẻm số 33 đường Bời Lời, Phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	436,81m BTXM	2020-2021		804	732	610	610	100		710	710	
1.2.2.11	Hẻm 10 đường Trường Chinh	Hiệp Ninh	658,83m láng nhựa	2020-2021		3.162	2.951	2.650	2.650		-293	2.357	2.357	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tỉnh							
1.2.2.12	Hẻm 85 nối dài	Hiệp Ninh	897,64m láng nhựa	2020-2021		3.424	3.198	2.950	2.950		-123	2.827	2.827	
1.2.2.13	Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát	Hiệp Ninh	706,35m láng nhựa	2020-2021		2.529	2.324	2.100	2.100		-46	2.054	2.054	
1.2.2.14	Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát	Hiệp Ninh	411,81m láng nhựa	2020-2021		905	890	770	770	60		830	830	
1.2.2.15	Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát	Hiệp Ninh	355,24m láng nhựa	2020-2021		1.058	957	850	850	36		886	886	
1.2.2.16	Hẻm ngang số 29-30 đường Trường Chinh	Ninh Thạnh	328,69 láng nhựa	2020-2021		1.205	1.121	960	960	120		1.080	1.080	
1.2.2.17	Hẻm ngang tổ 20, đường 35-36 Trường Chinh	Ninh Thạnh	327,77m láng nhựa	2020-2021		1.187	1.105	950	950	66		1.016	1.016	
1.2.2.18	Hẻm ngang tổ 1,2, đường 9-10 Trường Chinh	Ninh Thạnh	788,73m láng nhựa	2020-2021		3.215	2.992	2.740	2.740		-14	2.726	2.726	
1.2.2.19	Hẻm ngang tổ 2-7, Đs 5 Bời Lời	Ninh Thạnh	895,51m láng nhựa	2020-2021		2.928	2.725	2.350	2.350		-166	2.184	2.184	
1.2.2.20	Hẻm ngang tổ 19-24 Đs 18 Trường Chinh	Ninh Thạnh	403,96m láng nhựa	2020-2021		1.623	1.469	1.300	1.300		-14	1.286	1.286	
1.2.2.21	Hẻm Ngang Văn phòng Ninh Lợi, Đs1 17-18 Trường Chinh	Ninh Thạnh	1088,37m láng nhựa	2020-2021		4.792	4.459	4.100	4.100		-318	3.782	3.782	
1.2.2.23	Hẻm ngang tổ 2 Đs 11 Trường Chinh (3 - 4 Trường Chinh)	Ninh Thạnh	1040,96m láng nhựa	2020-2021		4.130	3.852	3.250	3.250		-319	2.931	2.931	
1.2.2.24	Hẻm ngang tổ 16 Đs 39-40 Trường Chinh	Ninh Thạnh	332,88m láng nhựa	2020-2021		1.189	1.106	970	970	49		1.019	1.019	
1.2.2.26	Đường số 24 đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	1542,32 láng nhựa	2020-2021		6.368	5.926	5.500	5.500	143		5.643	5.643	
1.2.2.27	Hẻm 7 và nhánh hẻm 13 đường Trưng Nữ Vương, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	531,08m BTXm	2020-2021		1.129	1.028	900	900	105		1.005	1.005	
1.2.2.28	Hẻm 4 Quốc lộ 22B và hẻm nhánh hẻm 01 đường CMT8 thông qua hẻm nhánh hẻm 8 Quốc lộ 22B, KP3, Phường 1	Phường 1, TPTN	527,03m BTXM	2020-2021		1.133	1.032	900	900	90		990	990	
1.2.2.29	Hẻm 4, 8 đường Huỳnh Công Nghệ, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	330,91m BTXM	2020-2021		888	809	700	700	85		785	785	
1.2.2.30	Đoạn cuối hẻm 6 Trần Văn Trà và đoạn cuối hẻm số 20 đường Tua Hai, KP2, Phường 1	Phường 1, TPTN	596,11m BTXM	2020-2021		1.277	1.163	700	700		-190	510	510	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tỉnh							
1.2.2.33	Đường Nguyễn Trọng Cát nối dài	Phường Hiệp Ninh	345 m láng nhựa	2020-2021		6.750	6.246	5.700	5.700		-935	4.765	4.765	
1.2.2.38	Hẻm 03, 04 đường Thuyền, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	850 m láng nhựa	2020-2021	1768/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1555/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 (đ/c)	3.672	3.672	2.800	2.800		-300	2.500	2.500	
1.2.2.39	Đường tổ 7B - 13 Điện Biên Phủ, KP. Ninh Hòa, phường Ninh Thạnh	Phường Hiệp Ninh	900 m láng nhựa	2020-2021		2.700	2.700	2.200	2.200		-265	1.935	1.935	
3	**HUYỆN HÒA THÀNH**					**381.430**	**381.430**	**206.981**	**206.981**	**5.040**	**0**	**212.021**	**212.021**	
3.1	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***381.430***	***381.430***	***206.981***	***206.981***	***5.040***	***0***	***212.021***	***212.021***	
3.1.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***339.613***	***339.613***	***191.965***	***191.965***	***5.040***	-	***197.005***	***197.005***	
3.1.1.100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		37.372	37.372	26.636	26.636	5.040		31.676	31.676	
4	**HUYỆN GÒ DẦU**					**245.746**	**245.746**	**170.505**	**170.505**	**1.350**	**-1.350**	**170.505**	**170.505**	
4.1	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***245.746***	***245.746***	***170.505***	***170.505***	***1.350***	***-1.350***	***170.505***	***170.505***	
4.1.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***208.747***	***208.747***	***138.698***	***138.698***	-	***-1.350***	***137.348***	***137.348***	
4.1.1.55	Thay mới đèn led và làm đèn chợ đêm đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020		5.000	5.000	4.300	4.300		-1.350	2.950	2.950	
4.1.2	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020***					***36.999***	***36.999***	***31.807***	***31.807***	***1.350***		***33.157***	***33.157***	
4.1.2.1	Bê tông nhựa đường Hương lộ 1	Xã Thanh Phước - Phước Đông		2020-2022	1370/QĐ-UBND 27/6/2019	36.999	36.999	31.807	31.807	1.350		33.157	33.157	
F	**HỖ TRỢ KHÁC**					**2.180.773**	**2.122.788**	**1.272.544**	**1.248.040**	**26.655**	**-5.780**	**1.293.419**	**1.268.915**	
1	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**					**211.165**	**211.165**	**105.700**	**105.700**	**1.136**	**-1.136**	**105.700**	**105.700**	
1.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***157.695***	***157.695***	***93.820***	***93.820***	***1.136***	-1.136	***93.820***	***93.820***	
1.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***99.834***	***99.834***	***59.620***	***59.620***	-	***-262***	***59.358***	***59.358***	
1.2.1.6	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường I	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500	5.850	5.850		-69	5.781	5.781	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tỉnh							
1.2.1.7	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000	3.738	3.738		-193	3.545	3.545	
1.2.2	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020***					***57.861***	***57.861***	***34.200***	***34.200***	***1.136***	***-874***	***34.462***	***34.462***	
1.2.2.2	Trường TH Hùng Vương	Phường 3, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		6.000	6.000	4.350	4.350		-730	3.620	3.620	
1.2.2.3	Nạo vét rạch Tây Ninh từ cầu Bến dầu đến cầu Quan thành phố Tây Ninh	TPTN	Nạo vét rạch	2020-2022		13.000	13.000	7.000	7.000	271		7.271	7.271	
1.2.2.5	Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND phường Ninh Thạnh	phường Ninh Thạnh, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021		2.041	2.041	1.600	1.600	181		1.781	1.781	
1.2.2.6	Xây mới trụ sở BCH Quân sự Phường 1 và sửa chữa Hội trường UBND Phường 1	Phường 1, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		3.726	3.726	3.000	3.000	339		3.339	3.339	
1.2.2.7	Sửa chữa trụ sở và Xây mới nhà để xe Công an Phường IV	Phường IV, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021		1.241	1.241	1.000	1.000	44		1.044	1.044	
1.2.2.9	Xây mới trụ sở làm việc chung: Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi thú y Thành phố	xã Bình Minh, TPTN	Xây mới	2020-2021		3.868	3.868	3.100	3.100	227		3.327	3.327	
1.2.2.11	Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Bình, TP.Tây Ninh	Tân Bình, TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021		1.158	1.158	950	950	74		1.024	1.024	
1.2.2.13	Dãy F trường Trần Hưng Đạo	Phường 2, TPTN	Xây mới 06 phòng	2020-2021		6.200	6.200	4.700	4.700		-144	4.556	4.556	
2	**HUYỆN HÒA THÀNH**					**132.945**	**132.945**	**93.846**	**93.846**	**-**	**-3.300**	**90.546**	**90.546**	
2.1	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***132.945***	***132.945***	***93.846***	***93.846***	***-***	***-3.300***	***90.546***	***90.546***	
2.1.2	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020***					**21.627**	**21.627**	**15.000**	**15.000**	**-**	**-3.300**	**11.700**	**11.700**	
2.1.2.1	Trụ sở UBND Thị trấn Hòa Thành	Thị trấn	Xây mới	2019-2021	1385/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	21.627	21.627	15.000	15.000		-3.300	11.700	11.700	
4	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**					**159.747**	**155.366**	**122.450**	**122.450**		**-1.344**	**121.106**	**121.106**	
4.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***120.241***	***115.860***	***105.215***	***105.215***		***-1.344***	***103.871***	***103.871***	
4.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***120.241***	***115.860***	***105.215***	***105.215***		***-1.344***	***103.871***	***103.871***	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP tỉnh							
4.2.1.8	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)	Phước Ninh - Phước Minh	8.000m	2019-2020		21.368	21.368	21.320	21.320		-1.344	19.976	19.976	
7	**HUYỆN BẾN CẦU**					**210.225**	**210.225**	**141.290**	**141.290**	**3.590**		**144.880**	**144.880**	
7.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***191.164***	***191.164***	***131.470***	***131.470***	***3.590***		***135.060***	***135.060***	
7.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***191.164***	***191.164***	***131.470***	***131.470***	***3.590***		***135.060***	***135.060***	
7.2.1.22	Xây mới trụ sở UBND xã Long Giang	Long Giang	Xây mới	2019-2020		7.000	7.000	6.300	6.300	3.590		9.890	9.890	
9	**HUYỆN TÂN CHÂU**					**257.673**	**238.111**	**128.339**	**128.339**	**21.929**	**0**	**150.268**	**150.268**	
9.2	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***					***222.799***	***203.237***	***113.639***	***113.639***	***21.929***	**0**	***135.568***	***135.568***	
9.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020***					***161.232***	***141.670***	***93.639***	***93.639***	-	**0**	***93.639***	***93.639***	
9.2.2	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020***					***61.567***	***61.567***	***20.000***	***20.000***	***21.929***	-	***41.929***	***41.929***	
9.2.2.1	Nâng cấp đường Đông Thành - suối Dầm - Đông Hà (ĐH.814)	Đông Hà	7,6 km láng nhựa, bmđ=5,5m, lề 2x1m sỏi đỏ	2019-2021	1387/QĐ-UBND 28/6/2019	30.000	30.000	10.000	10.000	14.429		24.429	24.429	
9.2.2.2	Đường lộ Thanh niên	Đông Hà	7,758 km láng nhựa, bmđ=5,5m, nền 7m	2019-2021	1388/QĐ-UBND 28/6/2019	31.567	31.567	10.000	10.000	7.500		17.500	17.500	